

## UNIT 12: FRIENDS AND RELATIONS

### Topic vocabulary:

|       |                                         |
|-------|-----------------------------------------|
| ..... | : (adj) biết ơn                         |
| ..... | : (adj) bình thường, thường             |
| ..... | : (adj) bình tĩnh, tự tin, ngầu         |
| ..... | : (adj) độc lập, không phụ thuộc        |
| ..... | : (adj) độc thân                        |
| ..... | : (adj) gần gũi                         |
| ..... | : (adj) kiên nhẫn                       |
| ..... | : (adj) riêng tư                        |
| ..... | : (adj) rộng lượng, rộng rãi, hào phóng |
| ..... | : (adj) thương yêu, dễ thương, âu yếm   |
| ..... | : (adj) tình trạng đã ly hôn            |
| ..... | : (adj) trung thành                     |
| ..... | : (adj) tự tin                          |
| ..... | : (n) bạn gái                           |
| ..... | : (n) bạn trai                          |
| ..... | : (n) căn hộ                            |
| ..... | : (n) cặp đôi                           |

|       |                                                 |
|-------|-------------------------------------------------|
| ..... | : (n) khách mời                                 |
| ..... | : (n) khu lân cận                               |
| ..... | : (n) người lạ                                  |
| ..... | : (n) sự liên quan, sự liên hệ                  |
| ..... | : (n) tâm trạng                                 |
| ..... | : (v) giới thiệu                                |
| ..... | : (v) nhận ra                                   |
| ..... | : (v) phòng thủ                                 |
| ..... | : (v) trang trí                                 |
| ..... | : (v) xin lỗi                                   |
| ..... | : (v, n) thuê, tiền thuê                        |
| ..... | : (v, n) tin tưởng, sự tin tưởng                |
| ..... | : (v, n) tôn trọng, sự tôn trọng, sự kính trọng |

## Phrasal verbs:

- ..... : cãi vã với ai và chấm dứt làm bạn bè
- ..... : chăm sóc
- ..... : chăm sóc, nuôi nấng một đứa trẻ tới khi lớn
- ..... : hèn hò với ai
- ..... : hòa thuận với ai
- ..... : kết thúc một mối quan hệ, chia rẽ
- ..... : làm cho ai thất vọng
- ..... : lớn lên

## Prepositional Phrases:

- ..... : chung thứ gì với ai
- ..... : có liên lạc, liên hệ với ai
- ..... : có tình cảm với ai đó
- ..... : cố ý
- ..... : tự bản thân mình, một mình
- ..... : tự bản thân mình, một mình

## Word Formation:

|       |                                      |
|-------|--------------------------------------|
| ..... | : (v3) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm       |
| ..... | : (v2) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm       |
| ..... | : (v0) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm       |
| ..... | : (v, n) quan tâm, sự quan tâm       |
| ..... | : (v) nói dối                        |
| ..... | : (v) ngưỡng mộ, cảm phục, thán phục |
| ..... | : (v) giới thiệu, hướng dẫn          |
| ..... | : (n) việc, hành động nói dối        |
| ..... | : (n) tính cách, nhân cách, cá tính  |
| ..... | : (n) sự tự tin                      |
| ..... | : (n) sự thành thật, sự thật thà     |
| ..... | : (n) sự tha thứ                     |
| ..... | : (n) sự ngưỡng mộ, sự cảm phục      |
| ..... | : (n) sự hướng dẫn, sự giới thiệu    |
| ..... | : (n) người nói dối                  |
| ..... | : (n) người (số ít)                  |
| ..... | : (n) khả năng, tài năng             |
| ..... | : (adj) tự tin                       |

|       |                                             |
|-------|---------------------------------------------|
| ..... | : (adj) thuộc về cá nhân                    |
| ..... | : (adj) thành thật                          |
| ..... | : (adj) tàn tật, què quặt                   |
| ..... | : (adj) không thành thật                    |
| ..... | : (adj) không có khả năng làm gì            |
| ..... | : (adj) có năng lực, có tài làm gì          |
| ..... | : (adj) cẩn thận, tỉ mỉ                     |
| ..... | : (adj) bất cẩn, cầu thả                    |
| ..... | : (v) liên hệ, liên kết                     |
| ..... | : (adj) có mối quan hệ (n) dòng họ, họ hàng |
| ..... | : (n) sự liên quan, sự liên kết             |
| ..... | : (n) môi quan hệ                           |

## Word Patterns:

|       |                                              |
|-------|----------------------------------------------|
| ..... | : (v) xin lỗi ai đó vì đã làm điều gì        |
| ..... | : (v) tranh cãi với ai về chuyện gì          |
| ..... | : (v) tán gẫu, nói chuyện với ai về điều gì  |
| ..... | : (v) quan tâm thứ gì                        |
| ..... | : (v) ngưỡng mộ ai đó về điều gì             |
| ..... | : (n) một mối quan hệ với ai                 |
| ..... | : (n) một cuộc tranh cãi với ai về chuyện gì |
| ..... | : (adj) tử tế, tốt bụng với ai               |
| ..... | : (adj) tự hào về điều gì                    |
| ..... | : (adj) thích, yêu thích                     |
| ..... | : (adj) kết hôn với ai                       |
| ..... | : (adj) ghen tỵ                              |